

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2024/DS-PT

Ngày 08-4-2024

V/v: Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất cho mượn và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Như

Các Thẩm phán: Bà Doanh Thị Mây

Ông Ngôn Ngọc Viên

- Thư ký phiên toà: Bà Nông Thu Hương - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên toà: Bà Cao Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 4 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng. Xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 42/DSPT ngày 13 tháng 11 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất cho mượn và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”, giữa:

- Nguyên đơn:

1. Bà Đào Thị C, sinh năm 1938; Nơi cư trú: xóm N, xã N, huyện B, tỉnh Cao Bằng. Vắng mặt

2. Ông Hoàng Văn T, sinh năm 1962; Nơi cư trú: xóm N, xã N, huyện B, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt

- Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông Hoàng Văn N, sinh năm 1974; Nơi cư trú: xóm N, xã N, huyện B, tỉnh Cao Bằng (Theo Giấy uỷ quyền của bà Đào Thị C ngày 07/3/2024; Giấy uỷ quyền của ông Hoàng Văn T ngày 06/3/2024). Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Dạ T1 – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước

tỉnh C. Có mặt.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Trung D – Thuộc văn phòng Luật sư Nguyễn Trung D.

Địa chỉ: Số nhà D, phố B, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Có mặt

- *Bị đơn:*

1. Ông Mã Văn S, sinh năm 1959; Nơi cư trú: xóm N, xã N, huyện B, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt

2. Bà Hoàng Thị P, sinh năm 1966; Nơi cư trú: xóm N, xã N, huyện B, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt

- *Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn:* Ông Mã Văn P1, sinh năm 1985; Nơi cư trú: xóm N, xã N, huyện B, tỉnh Cao Bằng; Có mặt

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Cao Bằng; Địa chỉ: Khu D, thị trấn P, huyện B, tỉnh Cao Bằng.

Đại diện theo pháp luật: Ông Mã Gia H – Chức vụ: Chủ tịch. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt

2. Ông Mã Văn T2, sinh năm 1965; Nơi cư trú: xóm N, xã N, huyện B, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt

3. Bà Ngô Thị D1; sinh năm 1965; Nơi cư trú: xóm N, xã N, huyện B, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt

4. Hoàng Văn N, sinh năm 1974; Nơi cư trú: xóm N, xã N, huyện B, tỉnh Cao Bằng; Có mặt

5. Hoàng Văn T, sinh năm 1962; Nơi cư trú: xóm N, xã N, huyện B, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt

6. Ông Ngô Văn P2; Nơi cư trú: thôn B, xã T, huyện N, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt

7. Bà Lý Thị T3; Nơi cư trú: thôn B, xã T, huyện N, tỉnh Tuyên Quang. Vắng mặt

- *Người làm chứng:*

1. Bà Phùng Mùi S1, S năm 1961; Nơi cư trú: xóm N, xã N, huyện B, tỉnh Cao Bằng.

2. Ông Lý Kiềm S2, sinh năm 1977; Nơi cư trú: xóm N, xã N, huyện B,

tỉnh Cao Bằng.

3. Ông Hoàng Văn C1, Sinh năm 1961; Nơi cư trú: xóm N, xã N, huyện B, tỉnh Cao Bằng.

4. Ông Lý Dầu P3, sinh năm 1951; Nơi cư trú: xóm N, xã N, huyện B, tỉnh Cao Bằng.

5. Bà Hoàng Thị K; sinh năm 1962; Nơi cư trú: xóm N, xã N, huyện B, tỉnh Cao Bằng.

(Những người làm chứng đều vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 13 tháng 5 năm 2023, quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn Đào Thị C, Hoàng Văn T, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là ông Hoàng Văn N trình bày:

Bà Đào Thị C và ông Hoàng Văn T4 (sinh năm 1928, chết năm 2016) là vợ chồng, bà C là vợ thứ hai của ông T4, người vợ thứ nhất của ông T4 là bà Lý Thị M. Ông T4 và bà M có 02 người con là Hoàng Thị N1, Hoàng Văn P4; bà C và ông T4 có 03 người con là Hoàng Thị P, Hoàng Văn T, Hoàng Văn N. Ông Mã Văn S là chồng của bà Hoàng Thị P, là con rể của bà C. Trước đây, Ông T4, Bà M, bà C và các con cùng sinh sống tại huyện H, tỉnh Cao Bằng. Bà M chết khi các con là bà N1 và ông P4 còn nhỏ. Năm 1979, ông T4 bà C đã đưa các con di cư từ huyện H, đến xóm N, xã N, huyện B nay là xóm N, xã N, huyện B. Đến nơi ở mới, bà C và ông T4 khai hoang được 07 thửa đất nương, trong đó, năm 1981 bà C, ông T4 khai hoang được 01 thửa đất có tên gọi xưa là Khuổi D2 mà hiện nay là thửa đất số 06, tờ bản đồ số 119 có diện tích là 2.337,6 m² và một phần thửa đất số 11, tờ bản đồ số 119 có diện tích là 1.482,2 m². Năm 1984, ông T cùng vợ là Ngô Thị D1 cũng khai hoang được 01 thửa đất sát ngay bên cạnh thửa đất mà bà C, ông T4 khai hoang, hiện nay là một phần thửa đất số 11, tờ bản đồ số 119 có diện tích là 2.080 m² và canh tác đến năm 1989 thì giao lại cho bà C quản lý trông giữ giúp vì ông T đi công tác làm giáo viên, và ông T, bà D1 chuyển đi nơi khác. Bà C canh tác 02 thửa đất này đến năm 1991 thì cho con gái Hoàng Thị P và con rể Mã Văn S mượn đất canh tác. Tại phiên hoà giải ngày 29/6/2023 bà C xác định bỏ hoang trước khoảng 2 đến 3 năm trước khi ông S sử dụng vào năm 1991 khi con gái Hoàng Thị P và chồng là Mã Văn S đã đến gặp bà C, ông T4 xin một thửa đất nương để canh tác, bà đã đồng ý cho ông Mã Văn S mượn số diện tích đất bà khai hoang và cả phần diện tích đất mà ông T4 giao cho bà sử dụng vì thời điểm đó gia đình bà có nhiều đất không canh tác được hết nhưng bà chỉ cho canh tác tạm thời, ông S không được bán, khi nào

gia đình bà có nhu cầu sử dụng lại thì ông S phải trả lại, không cho các cháu sau này, khi nào ông S chuyển đi nơi khác thì sẽ trả lại và khi nào ông S mua được đất được ở nơi khác sẽ trả lại, ông S đã đồng ý. Tại văn bản trình bày ý kiến đề ngày 06/7/2023, bà C xác định bà chỉ bỏ hoang 01 năm trước khi cho ông S và bà P mượn đất canh tác. Ông T khi biết bà C cho ông S và bà P canh tác thì hỏi bà C tại sao lại cho ông S cả phần mảnh đất của ông thì bà C giải thích là ông S chỉ xin làm tạm thời, không được bán nên ông T không có ý kiến gì.

Việc thỏa thuận cho ông S, bà P mượn đất không lập văn bản, không có người làm chứng; thời điểm cho mượn đất bà C, ông T chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; việc nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước 02 thửa đất, bà C và ông T không biết, trường hợp phải thực hiện nghĩa vụ tài chính, nộp thuế đất thì sẽ do ông S thực hiện vì bà C, ông T đã cho ông S mượn đất, ông S đang là người trực tiếp sử dụng 02 thửa đất này.

Gia đình ông Mã Văn S canh tác từ năm 1991 đến nay.

Năm 2018, Nhà nước thực hiện Dự án thủy điện Mông Ân nên có kéo đường dây điện đi qua thửa đất số 6, tờ bản đồ số 119, xây cột điện số 24, bà C đã bảo con trai là Hoàng Văn N đại diện gia đình ra hiện trường để hợp tác với Ban giải phóng mặt bằng kiểm tra, đo đạc và nhận tiền đền bù nhưng khi N đi đến hiện trường thì ông S cũng đến và nhận thửa đất này là của ông S, ông S đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà đã yêu cầu con trai Hoàng Văn N thông báo cho trưởng xóm, cho công chức địa chính xã N để xác minh, làm rõ vì sao đất của gia đình bà chỉ cho ông Mã Văn S mượn để canh tác lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, bà C nghĩ về tình cảm gia đình, ông S là con rể, bà P là con gái nên bà tiếp tục cho ông S và bà P mượn đất để canh tác thêm vài năm nên bà bảo con trai Hoàng Văn N đến gặp ông Mã Văn S, ông Mã Văn S nói là ông không đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà do chính quyền địa phương thấy ông S canh tác được lâu năm nên tự thực hiện các thủ tục kê khai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông. Ông S còn nói, cứ yên tâm, ông S sẽ thực hiện đúng như lời hứa ban đầu khi mượn đất. Do tin lời ông S nên bà đồng ý cho con trai Hoàng Văn N nói với ông S là Cơ quan chính quyền đã cấp sai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông thì ông S cứ đại diện thay mặt cho gia đình hợp tác với ban giải phóng mặt bằng, khi nào nhận được tiền đền bù thì chia một nửa cho bà C. Đến cuối năm 2019, ông Mã Văn S đã nhận được tiền đền bù, có mời bà C, ông T xuống nhà ông S, lúc chưa đếm tiền thì bà C hỏi được bao nhiêu tiền, ông S trả lời được 100.000.000 đồng, ông S nói việc này ông S đã thỏa thuận với ông N xong rồi, ông S đưa tiền cho ông T đếm giúp cho bà C đủ 50.000.000 đồng. Sau đó, gia

đình bà C, ông T vẫn tạo điều kiện để gia đình ông Mã Văn S tiếp tục canh tác. Nhưng đến ngày 30/01/2023 thì gia đình ông Mã Văn S đã tự ý cho em trai của ông S là Mã Văn T2, chôn cất thi thể con dâu của ông T2 vào thửa đất số 06 là thửa đất mà gia đình bà chỉ cho ông Mã Văn S mượn để canh tác nên bà đã gọi điện cho con trai Hoàng Văn N liên hệ với trưởng xóm N để thông báo đến Ủy ban nhân dân xã N, huyện B tỉnh Cao Bằng và hỏi S tại sao chưa được sự cho phép và đồng ý của gia đình bà lại tự ý chôn người vào phần diện tích đất mượn để canh tác. Ông S mới trả lời là phần diện tích đất nương này là do ông S tự khai hoang cây to, không phải đất của gia đình bà C, ông T nên ông S muốn làm gì thì làm nên bà mới biết được ý đồ của ông S là nhằm mục đích cướp đất của gia đình bà vì vậy bà C, ông T đã làm đơn khởi kiện để đòi lại quyền sử dụng đất.

Việc Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BL 729343 cho hộ ông Mã Văn S và bà Hoàng Thị P ngày 01/08/2014 đối với thửa đất số 6 và thửa đất số 11 thuộc tờ bản đồ số 119, có địa chỉ tại xóm N, xã N, gia đình bà, ông T không biết, các hộ có đất giáp ranh là Phùng Mùi S1, Chảo Vần T5 cũng không được ký vào biên bản xác định ranh giới, mốc giới của thửa đất theo quy định của pháp luật, bản thân ông Mã Văn S cũng thừa nhận không được làm đơn yêu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất này. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thời điểm đó được thực hiện theo dự án đo đạc miễn phí, ông Lý Kiềm San t xóm cũng không được tham gia. Do vậy việc lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Mã Văn S và bà Hoàng Thị P là không đúng quy định pháp luật, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp sai đối tượng được cấp.

Vì vậy, bà C, ông T có đơn khởi kiện đến Tòa án yêu cầu Tòa án giải quyết, cụ thể:

Bà C yêu cầu buộc hộ gia đình ông Mã Văn S và bà Hoàng Thị P trả lại toàn bộ phần diện tích đất đã mượn là thửa đất số 6 diện tích là 2.337,6 m² tờ bản đồ số 119, và một phần thửa đất số 11 tờ bản đồ số 119 có diện tích là 1.482, 2 m², có địa chỉ: xóm N, xã N, huyện B, tỉnh Cao Bằng; Buộc gia đình ông Mã Văn T2 chuyển mộ con dâu đi chôn cất ở nơi khác để trả lại hiện trạng đất ban đầu; Huỷ một phần Giấy chứng nhận số BL 729343 đối với thửa số 6, và một phần thửa số 11 tờ bản đồ số 119 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông Mã Văn S và bà Hoàng Thị P ngày 01/08/2014.

Ông Hoàng Văn T yêu cầu: Buộc ông Mã Văn S và bà Hoàng Thị P trả lại một phần thửa đất số 11 tờ bản đồ số 119 có diện tích là 2.080 m², có địa chỉ:

xóm N, xã N, huyện B, tỉnh Cao Bằng; Hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 729343 đối với một phần thửa đất số 11 tờ bản đồ số 119 do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 01/8/2014 cho hộ ông Mã Văn S và bà Hoàng Thị P.

Ngày 19/7/2023, Toà án đã tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ theo yêu cầu của người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn. Sau khi có kết quả đo đạc, thẩm định tại chỗ, ngày 22/8/2023 người đại diện theo uỷ quyền của các nguyên đơn thay đổi, rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể:

Về yêu cầu của nguyên đơn Đào Thị C: Đối với yêu cầu buộc bị đơn trả lại đất thửa đất số 06, tờ bản đồ số 119, rút yêu cầu diện tích từ 2.337,6 m² xuống còn 2.154 m² do diện tích 183,6 m² đã bị thu hồi làm cột cao thế. Đối với yêu cầu buộc bị đơn trả lại một phần thửa đất số 11, tờ bản đồ số 119, rút yêu cầu từ 1.482,2 m² xuống còn 1.076,1 m². Giữ nguyên yêu cầu buộc ông Mã Văn T2 di dời mộ con dâu; giữ nguyên yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 06 và một phần thửa đất số 11, tờ bản đồ số 119.

Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hoàng Văn T: Đối với yêu cầu buộc bị đơn trả lại một phần thửa đất số 11, tờ bản đồ số 119, thay đổi, tăng diện tích từ 1.080, 0 m² lên 2.320,2 m² . Giữ nguyên yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với một phần thửa đất số 11, tờ bản đồ số 119.

** Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn tại bản tự khai, phiên hoà giải, quá trình tố tụng trình bày, không nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

Về nguồn gốc đất: Đất tranh chấp là đất bỏ hoang vào năm 1990, không có ai sử dụng nên năm 1991 ông S và bà P đi khai phá và quản lý sử dụng, sau đó, có khai phá mở rộng thêm diện tích được khoảng 02 kg giống ngô địa phương. Bà C, ông T trình bày là ông S và bà P xin mượn đất của bà C để canh tác là không đúng. Đề nghị Toà án xác định tư cách tham gia tố tụng của các nguyên đơn, đề nghị Toà án trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện do trình tự thủ tục hoà giải ở cấp xã không đảm bảo.

Về quá trình sử dụng: Từ năm 1991 đến nay, ông S và bà P quản lý sử dụng liên tục không có ai tranh chấp, nay bà C, ông T đến tranh chấp 02 thửa đất này, đề nghị Toà án không chấp nhận.

Về ngôi mộ trên đất: Trên thửa đất số 06 tờ bản đồ số 119 có 03 ngôi mộ, trong đó có 01 ngôi mộ của con dâu ông Mã Văn T2 là em trai ông Mã Văn S. Trước khi chôn cất con dâu, ông T2 đã hỏi ý kiến của ông S, ông S nhất trí. Đất

của ông S nên ông S cho ông T2 một con dâu, vì vậy, đề nghị Toà án không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn Chậu buộc ông T2 phải di dời mộ.

Về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ông S và bà P đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 01 lần, thời điểm đó, chưa tách huyện B từ huyện B, còn cụ thể là vào năm nào người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn không nhớ. Đến năm 2014, ông S và bà P tiếp tục được Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất đang tranh chấp này, đề nghị Toà án không chấp nhận đề nghị huỷ một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/3/2012 là do ông S trực tiếp ký tên. Do bà C, ông T4 có đề nghị huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đề nghị Toà án nhân dân huyện Bảo Lâm chuyển hồ sơ Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng để giải quyết theo thẩm quyền.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ngô Thị D1 trình bày:* Bà là vợ của ông Hoàng Văn T, vào năm 1984, bà và ông T cùng nhau khai phá được 01 thửa đất hiện trănay là một phần thửa đất số 11, tờ bản đồ số 119 và canh tác liên tục đến năm 1989 thì bà và ông T tách hộ ra ở riêng nên để lại đất cho bà C canh tác. Thời điểm bà C cho gia đình ông S mượn canh tác bà không biết, về sau bà biết nhưng bà cũng không có ý kiến gì vì nghĩ bà C chỉ cho ông S và bà P mượn canh tác tạm thời. Đến ngày 07/2/2023 bà mới biết diện tích đất bà và ông T khai hoang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông S và bà P. Vì vậy, bà đồng ý với ý kiến của ông T, đề nghị Toà án buộc ông S và bà P phải trả lại bà và ông T một phần diện tích thửa số 11 và đề nghị Toà án huỷ một phần Giấy chứng nhận đã cấp cho ông S, bà P.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hoàng Văn N và Hoàng Văn T nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà C, đề nghị Toà án buộc ông Mã Văn S và Hoàng Thị P phải trả lại cho bà C thửa đất số 06 và một phần thửa đất số 11 thuộc tờ bản đồ số 119, đề nghị Toà án huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp cho ông Mã Văn S và bà Hoàng Thị P đối với thửa đất số 06 và một phần thửa đất số 11 thuộc tờ bản đồ số 119 do bà C chỉ cho ông S và bà P mượn đất để canh tác.*

** Ông Hoàng Văn T6 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng không đến Toà án làm việc, ông có đơn đề ngày 02/8/2023 gửi Toà án trình bày, ông là em trai của ông Mã Văn S, ông đã nhận được văn bản tố tụng của Toà án, khi con dâu của ông mất, ông đã nói chuyện với ông S để xin chôn cất con dâu trên đất của ông S và được ông S đồng ý. Đất đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng*

đất cho ông S nên ông không liên quan đến vụ án, đề nghị Toà án không triệu tập ông đến Toà.

* Ông Ngô Văn P2 và bà Lý Thị T3 là bố mẹ đẻ của con dâu ông S đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Toà án làm việc, khi nhận các thông báo tố tụng của Toà án, ông P2 bà T3 không nhận, và có ý kiến, con đã chết muốn làm thế nào cũng được.

* Ông Hoàng Văn P4, bà Hoàng Thị N1 được Toà án được triệu tập hợp lệ nhưng không đến Toà án làm việc, có ý kiến trong giấy giao nhận, bản thân không liên quan đến vụ án, không nhận các thông báo của Toà án. Anh Mã Văn S3, chị Ngô Thị M1, cháu Mã Y Nhân Ái không nhận các văn bản tố tụng của Toà án, có đơn trình bày xác định bản thân không liên quan đến vụ án.

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện B có văn bản trình bày:* Năm 2014, Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 02 thửa đất số 06 và 11, tờ bản đồ số 119 có địa chỉ tại xóm N, xã N, huyện B cho hộ gia đình ông Mã Văn S và bà Hoàng Thị P. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đúng quy định của pháp luật, cụ thể: Trên cơ sở kết quả đo đạc bản đồ địa chính, Ủy ban nhân dân xã N đã tiến hành niêm yết công khai tại khu sinh hoạt dân cư xóm N để người dân được biết và kiểm tra lại các thửa đất của mình, lập đơn đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (Mẫu 01/ĐK-GCN), trong quá trình thực hiện không có tình trạng xảy ra tranh chấp và được Ủy ban nhân dân xã N ký xác nhận ngày 01/6/2012. Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Mã Văn S đã được cơ quan chuyên môn tiến hành kiểm tra và xác nhận ông Mã Văn S đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất trên và trình Ủy ban nhân dân huyện B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chữ ký trong đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là của ông Mã Văn S. Đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu huỷ một phần giấy chứng nhận của nguyên đơn.

- Người làm chứng Lý Kiềm San có giấy trình bày, ông từng là trưởng xóm N, xã N. Năm 2018 khi ông còn là trưởng xóm N, dự án thủy điện Mông Ân làm móng cột điện số 24, phải kéo dây đi qua thửa đất số 06, tờ bản đồ số 119. Ban giải phóng mặt bằng có yêu cầu ông mời những hộ có đất bị dây điện kéo qua đến hiện trường để nhận đất, đo đạc. Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất này tên ông Mã Văn S và bà Hoàng Thị P, theo xác minh các hộ có đất giáp ranh xác định là đất của ông Hoàng Văn T4 và bà Đào Thị C. Nên đã mời hai bên gia đình đến hiện trường để xác định thực tế đất của ai. Bà C vắng mặt do tuổi cao, cử con trai Hoàng Văn N đến, ông N xác định thửa đất

của ông T4, bà C trực tiếp khai hoang chỉ cho ông S mượn canh tác, còn ông S nói ông đã có giấy tờ về quyền sử dụng đất. Ban giải phóng mặt bằng giải thích để hai bên tự thoả thuận, thì sẽ giải ngân. Ông N đến nhờ ông báo cho địa chính xã xác minh lại thửa đất vì sao đất của bà C mà ông S lại được cấp Giấy chứng nhận. Ông S2 giải thích cho ông N biết là năm 2011 có đội đo đạc đất đai miễn phí, họ tự đi đo, không yêu cầu trưởng xóm đi cùng nên ông không biết. Ông ghi nhận ý kiến của ông N sẽ xác minh làm rõ nhưng về sau ông không thấy bà C và ông S ý kiến gì, ông nghĩ hai bên đã tự thoả thuận xong rồi nên không yêu cầu ông xác minh lại. Ông xác định, bản thân không được đi cùng đoàn đo đạc vào năm 2011 nên ý kiến của ông Hoàng Văn T7 có lời khai tại Toà án là không đúng.

- Người làm chứng Hoàng Văn C1 trình bày: Ông cùng với mẹ của ông di cư từ huyện H đến xóm N, huyện B. Năm 1980, gia đình ông mua đất, xung quanh đất mua là rừng già, người bán đất bảo với mẹ con ông là phá được bao nhiêu thì cứ phá thêm. Một năm sau, ông Hoàng Văn T4 bà Đào Thị C về phá cạnh đám đất của gia đình ông. Sau đó mẹ ông lấy chồng thứ hai ở xóm P, xã N nên gia đình ông đã bán lại thửa đất này cho người chủ cũ, sau đó chủ cũ bán lại cho ông Chảo Trung V, phía Nam là đất của ông Hoàng Văn T8. Năm 1987, khi ông di chuyển đến xóm P thì ông T4, bà C vẫn canh tác và từ sau đó đến nay ông không rõ ai trực tiếp canh tác quản lý thửa đất này.

- Người làm chứng Hoàng Thị K có lời khai ngày 22/6/2023, bà K khai, bà có khai phá thửa đất giáp ranh với thửa đất 06, tờ bản đồ số 119, bà thấy vợ chồng bà C canh tác quản lý trong một thời gian dài. Còn thửa đất của gia đình bà chia cho em chú, em chú bán lại cho người khác. Hiện nay thửa đất mà gia đình bà khai phá do bà Chảo Mùi M2 (con gái bà Phùng Mùi S1) sử dụng. Bà không rõ bà C cho ông S hay chỉ cho ông S mượn bà không nắm được.

- Người làm chứng Phùng Mùi S1 có lời khai, xác định, bà biết thửa đất số 11, tờ bản đồ số 119 là của bà C, khi bà còn canh tác thửa giáp ranh thì thấy vợ chồng bà C canh tác. Sau đó nhiều năm thấy ông S về canh tác, năm nào bà không nhớ. Bà C tặng cho hay bán cho ông S bà không rõ. Đất của bà đã cho con gái Chảo Mùi M2 sử dụng.

- Người làm chứng Lý Dầu Phin có văn bản ngày 13/8/2023 trình bày ý kiến, xác định, năm 1974, ông từ xã X, huyện B đến xóm N, xã N, biết thửa đất hiện nay có 03 ngôi mộ và cột điện số 24 vào khoảng thời gian năm 1980 do vợ chồng ông Hoàng Văn T4 khai phá.

* Toà án nhân dân huyện Bảo Lâm đã xác minh, thu thập các tài liệu

chứng cứ:

Xác minh tại Văn phòng Đ chi nhánh B ngày 19/7/2023, kết quả, sổ địa chính xã N vào năm 1995, hộ ông Mã Văn S được giao đất giao rừng, đối với đất nương rẫy, trước năm 2000 chưa được đo đạc địa chính.

Biên bản xác minh ngày 02/8/2023 đối với ông Hoàng Văn T7, ông T7 cho biết, trước đây ông công tác tại Ủy ban nhân dân xã N, chức danh, công chức địa chính xã. Trong thời gian ông công tác tại Ủy ban nhân dân xã N, ông được xác nhận các đơn có đủ điều kiện kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn xã. Đối với đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/3/2012 của hộ gia đình ông Mã Văn S, bà Hoàng Thị P đã kê khai là đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã N ngày 22/8/2023, xác định: Nguồn gốc đất là do bà Đào Thị C, ông Hoàng Văn T4, ông Hoàng Văn T, bà Ngô Thị D1 khai phá. Bà C canh tác đến năm 1989, ông T canh tác đến năm 1989 thì giao cho bà C, từ năm 1991 ông Mã Văn S và bà Hoàng Thị P canh tác. Địa phương cũng không nắm được việc bà C chuyển quyền quản lý sử dụng cho ông S, bà P là cho hẩn hay cho mượn. Thời điểm phát sinh tranh chấp từ ngày 31/01/2023 khi gia đình ông Mã Văn S cho em trai Mã Văn T2 chôn thi thể con dâu vào thửa đất số 06. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2014 ghi tên Hộ ông Mã Văn S và bà Hoàng Thị P chỉ thuộc quyền quản lý, sử dụng của ông S và bà P không phải tất cả các thành viên có trong hộ gia đình. Ủy ban nhân dân xã N đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm của mình trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ ông Mã Văn S, bà Hoàng Thị P, thửa đất số 06, 11 không xảy ra tranh chấp nên đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất tranh chấp là nhóm đất nông nghiệp nên được miễn giảm thuế theo chính sách của Nhà nước. Địa phương không tìm thấy bản đồ giải thửa năm 1997 do thất lạc. Sổ mục kê đất đai năm 2011, sổ địa chính năm 2012 tại xã xác định đất tranh chấp được cấp cho ông Mã Văn S và bà Hoàng Thị P. Khi làm việc với Ủy ban nhân dân xã N ông S có nói, ông không biết chữ, không biết ký tên, ông S sử dụng ngón tay trỏ phải để điểm chỉ xác nhận ký tên của mình.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Dạ T1 tranh luận:

Về nguồn gốc đất, xác định được ông T4, bà C, ông T, bà D1 là người khai phá. Có nhiều người làm chứng biết về nguồn gốc đất như ông Hoàng Văn C1, bà Hoàng Thị K, bà Phùng Mùi S1, ông Lý Dầu P3 vì vậy người đại diện

theo uỷ quyền của bị đơn xác định đất do bị đơn khai hoang là không có cơ sở.

Về quá trình sử dụng: Các nguyên đơn canh tác từ khi sau khi khai hoang đến năm 1989, sau đó, bị đơn Mã Văn S đã đến xin nguyên đơn Chậu mượn đất để canh tác vì vậy nên nguyên đơn mới không sử dụng đất vào năm 1990 chứ không phải bỏ hoang đất vào năm 1990. Nếu bà C, ông T không cho phép ông S và bà P sử dụng thì ông S và bà P không thể có đất đã được phát sạch để sử dụng.

Về thời điểm phát sinh tranh chấp: Năm 2018 khi có dự án thủy điện Mông Ân đi qua, hai bên đã tranh chấp với nhau, bà C đã bảo con trai Hoàng Văn N ý kiến với trưởng xóm N về việc tại sao đất của bà C, bà C chỉ cho ông S mượn đất tại sao ông S lại được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng do còn tình cảm gia đình và thời điểm đó, ông S cũng hứa chia tiền đền bù đất cho bà C và nhất trí sau này sẽ chuyển quyền sử dụng đất lại trả cho bà C, và thực tế, cuối năm 2019, khi ông S nhận được tiền đền bù đã mời bà C đến nhà và chia tiền cho bà C với số tiền 50.000.000 đồng, vì vậy, bà C và ông T mới tiếp tục để cho ông S và bà P tiếp tục canh tác. Nhưng đến ngày 30/01/2023, ông Mã Văn S tự ý cho em trai là Mã Văn T2 chôn cất mộ con dâu, khi bà hỏi ông S tại sao đất của bà cho mượn không hỏi ý kiến bà đã tự ý chôn người thì ông S mới trả lời là đất của ông khai hoang, ông muốn làm gì thì làm thì bà mới biết ông S có ý định cướp đất của bà, bà đã làm đơn khởi kiện đến Toà án.

Về cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Ủy ban nhân dân huyện B đã vi phạm trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cấp không đúng đối tượng có quyền sử dụng đất theo các điểm c, khoản 1, Điều 50 Luật đất đai 2003, điểm a, khoản 1, Điều 135 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ Nghị định về thi hành Luật đất đai 2003. Cụ thể: Hồ sơ không đầy đủ; chữ ký trong đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không phải của người được cấp Giấy chứng nhận, vì ông S khi người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn có đề nghị giám định chữ ký, người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn từ chối không giao nộp chữ ký của bị đơn Sính để giám định chữ ký, và kết quả xác minh của Toà án tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện B đã xác định bị đơn S không biết chữ nên không ký tên được trong đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/3/2012; Ủy ban nhân dân xã N chưa làm hết trách nhiệm của mình trong việc thẩm tra xác minh nguồn gốc đất, theo lời khai của ông T7 đất không có tranh chấp là không có cơ sở vì theo ý kiến ông S2 là trưởng xóm năm 2012 thì ông không được cùng đoàn đo đạc đi xác định ranh giới, tiếp giáp các hộ không biết không ký tên.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể là:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đào Thị C: Buộc hộ ông Mã Văn S và Hoàng Thị P trả lại đất thửa đất số 06, tờ bản đồ số 119, có diện tích 2.154 m² và trả lại một phần thửa đất số 11, tờ bản đồ số 119, có diện tích là 1.076,1 m², đều có địa chỉ tại xóm N, xã N, huyện B, tỉnh Cao Bằng. Buộc ông Mã Văn T2 di dời mộ con dâu đi nơi khác; Huỷ một phần Giấy chứng nhận số BL 729343 ngày 01/08/2014 đối với thửa đất số 06 tờ bản đồ số 119, có diện tích 2.154 m² và một phần thửa đất số 11, tờ bản đồ số 119 có diện tích là 1.076,1 m² Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp cho hộ ông Mã Văn S và bà thừa Thị P5.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Hoàng Văn T: buộc hộ ông Mã Văn S và bà Hoàng Thị P trả lại một phần thửa đất số 11, tờ bản đồ số 119 có diện tích 2.320,2 m² có địa chỉ tại xóm N, xã N, huyện B, tỉnh Cao Bằng; Huỷ một phần Giấy chứng nhận số BL 729343 ngày 01/08/2014 đối với một phần thửa đất số 11, tờ bản đồ số 119 có diện tích là 2.320,2 m² Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp cho hộ ông Mã Văn S và bà Hoàng Thị P.

Do yêu cầu huỷ giấy chứng nhận là có căn cứ, đề nghị Toà án nhân dân huyện Bảo Lâm chuyển hồ sơ lên Toà án nhân dân tỉnh Cao Bằng để giải quyết theo thẩm quyền.

- Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn bổ sung ý kiến, việc ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2014, do đất cấp theo dự án nên đã xảy ra nhiều sai sót với các hộ dân khác dẫn đến phải thu hồi, huỷ bỏ.

* Bị đơn có ý kiến tranh luận, đối đáp: Nguyên đơn yêu cầu trả đất cho mượn nhưng không có giấy tờ gì chứng minh. Việc bị đơn nhận được số tiền đền bù là bị đơn đã cho tiền nguyên đơn không phải chia tiền cho nguyên đơn. Đất là của bị đơn đã được cấp giấy chứng nhận nên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hồ sơ vụ án hoà giải tại cấp cơ sở không đảm bảo, đề nghị Toà án trả lại đơn khởi kiện cho các nguyên đơn. Ông T khai đất giao cho bà C canh tác, thì ông T phải yêu cầu bà C trả lại đất, không phải đòi đất từ ông S và bà P.

- Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn đối đáp: Tại uỷ ban nhân dân cấp xã, hoà giải lần 2 ông S có thư phúc đáp vắng mặt, lần 3 ông S vắng mặt nên không thực hiện được việc hoà giải, hồ sơ hoà giải đã đúng quy định của pháp luật. Hiện tại ông S và bà P đang quản lý sử dụng cả phần đất ông T

nên ông T đòi lại đất từ ông S và bà P là đúng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Hoàng Văn T đối đáp, ông chỉ được là người làm chứng đếm tiền cho bà C, ông không được nhận tiền.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngô Thị D1 tranh luận, bà không nhận được tiền từ ông Mã Văn S.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tranh luận: Năm 1989, bà C dừng canh tác, đến năm 1990 bà C không canh tác nữa do ông S và bà P đã xin trước đó nhưng do bà P bị ốm nên không di chuyển về được, phải đến năm 1991 ông S, bà P mới di chuyển đến xóm N và canh tác thửa đất từ đó đến nay.

Tại bản án số 03/2023/DSST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng đã:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm c, khoản 1, Điều 39; Điều 91; Điều 92; khoản 1, Điều 147; khoản 1, Điều 157; Điều 244; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 163; Điều 189; Điều 190 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 7, Điều 3; Điều 26; Điều 100; Điều 105; Điều 166; Điều 170 của Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ khoản 1, Điều 26; điểm đ, khoản 1, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất cho mượn của nguyên đơn Đào Thị C về việc buộc ông Mã Văn S và bà Hoàng Thị P phải trả lại diện tích 2.154 m² đất thửa số 06, tờ bản đồ số 119 và một phần thửa đất số 11, tờ bản đồ số 119 có diện tích 1.076,1 m² đất đều có địa chỉ tại xóm N, xã N, huyện B, tỉnh Cao Bằng.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi lại quyền sử dụng đất cho mượn của nguyên đơn Hoàng Văn T về việc buộc ông Mã Văn S và bà Hoàng Thị P phải trả lại một phần thửa đất số 11, tờ bản đồ số 119 có diện tích 2.320,2 m² đất, địa chỉ: xóm N, xã N, huyện B, tỉnh Cao Bằng.

Ông Mã Văn S và bà Hoàng Thị P tiếp tục được sử dụng thửa đất số 06 và thửa số 11, tờ bản đồ số 119 có địa chỉ tại xóm N, xã N, huyện B, tỉnh Cao Bằng.

(Có bản trích đo thửa đất tranh chấp do Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh Cao Bằng đo vẽ ngày 21/7/2023 kèm theo bản án).

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đào Thị C buộc người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Mã Văn T2 di dời mộ con dâu trên thửa đất số 06, tờ bản đồ số 119 có địa chỉ tại xóm N, xã N, huyện B, tỉnh Cao Bằng. Ông Mã Văn T2 không phải di dời mộ con dâu.

4. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Đào Thị C về việc huỷ một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 729343 ngày 01/08/2014 đối với thửa số 6 tờ bản đồ số 119 có diện tích 2.154 m² và một phần thửa đất số 11, tờ bản đồ số 119 có diện tích là 1.076,1 m² được Ủy ban nhân dân huyện B cấp cho hộ ông Mã Văn S và bà Hoàng Thị P có địa chỉ tại xóm N, xã N, huyện B, tỉnh Cao Bằng.

5. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Hoàng Văn T về việc huỷ một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 729343 ngày 01/08/2014 đối với một phần thửa đất số 11 tờ bản đồ số 119 có diện tích là 2.320,2 m² được Ủy ban nhân dân huyện B cho hộ ông Mã Văn S và bà Hoàng Thị P có địa chỉ tại xóm N, xã N, huyện B, tỉnh Cao Bằng.

6. Chi phí tố tụng: Buộc nguyên đơn Đào Thị C và Hoàng Văn T phải chịu chi phí tố tụng, số tiền 15.677.924 đồng (Mười năm triệu sáu trăm bảy mươi bảy nghìn chín trăm hai mươi bốn đồng). Nguyên đơn đã nộp xong.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 25/10/2023 Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm đã nhận được quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng đối với bản án số 03/2023/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng huỷ bản án dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 3, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Ngày 09 tháng 10 năm 2023, Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm nhận được đơn kháng cáo của ông Nông Văn N2 kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 25/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm. Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết lại toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định kháng nghị số 2509/QĐ-VKS-DS ngày 25 tháng 10 năm 2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng, và trình

bày quyết định kháng nghị bổ sung số 615/QĐ-VKS-DS ngày 08 tháng 4 năm 2024.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Đề nghị Tòa án phúc thẩm xem xét lại bản án, cho gia đình tôi được quản lý sử dụng phần đất tranh chấp, vì đất đó nguồn gốc là của bà C, ông T khai phá, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Không nhất trí với nội dung kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm: Tại phiên tòa phúc thẩm Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại phiên tòa phúc thẩm.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm, vi phạm trong việc đánh giá chứng cứ, xác định sai tư cách người tham gia tố tụng, đánh giá sai về thẩm quyền giải quyết vụ án. Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, quá trình tranh luận tại phiên tòa có đủ căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của viện kiểm sát. Căn cứ điều 34, khoản 3 điều 308, điều 110 của Bộ luật hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo, hủy bản án sơ thẩm số 03/2023 ngày 25/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, để Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng thụ lý, giải quyết lại theo thẩm quyền.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, nghe ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Các nguyên đơn Đào Thị C2, Hoàng Văn T khởi kiện các bị đơn Ma Văn S4, Hoàng Thị P có địa chỉ tại xóm N, xã N, huyện B, tỉnh Cao Bằng về việc “tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất cho mượn và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. HĐXX xét thấy: căn cứ Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 32 Luật tố tụng hành chính quy định về thẩm quyền thì đối với những trường hợp đương sự yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm thụ lý, giải quyết vụ án là không đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

[2] Về tính hợp lệ của kháng cáo: Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng xét xử vụ án ngày 25 tháng 9 năm 2023, ngày 09 tháng 10 năm 2023 Tòa án nhận được đơn kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hoàng Văn N, thuộc

trường hợp được miễn án phí, do vậy đơn kháng cáo là hợp lệ. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không ra thông báo miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là thiếu sót, cần nhắc nhở để rút kinh nghiệm.

Quyết định kháng nghị số 2509/QĐ-VKS-DS ngày 25 tháng 10 năm 2023 ban hành trong thời hạn luật định, do vậy kháng nghị là hợp lệ.

[3] Hội đồng xét xử nhận định về quyết định kháng nghị của Viện Kiểm sát như sau:

Thứ nhất, Kháng nghị cho rằng vi phạm trong việc đánh giá chứng cứ dẫn đến tuyên bản án không khách quan, toàn diện: Tòa án nhận định nguồn gốc đất tranh chấp là của vợ chồng bà C, ông T4; vợ chồng ông T, bà D1 trực tiếp khai phá nhưng nguyên đơn chưa được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất; quá trình sử dụng đã bỏ hoang đất không canh tác, không có căn cứ để yêu cầu đòi lại đất là đánh giá chứng cứ chưa khách quan, toàn diện, đầy đủ và chính xác, vi phạm Điều 108 Bộ luật tố tụng dân sự.

HĐXX xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định về nguồn gốc đất: Nguyên đơn, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có lời khai, trình bày mâu thuẫn với lời khai, lời trình bày của người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn. Căn cứ biên bản xác minh về nguồn gốc đất tại địa phương là Ủy ban nhân dân xã N ngày 22/8/2023, các văn bản trình bày của những người làm chứng Phùng Mùi S1, Lý Dầu P3, Hoàng Thị K, lời khai của người làm chứng Hoàng Văn C1 tại phiên toà, xác định được, đất tranh chấp có nguồn gốc từ ông Hoàng Văn T4, bà Đào Thị C khai hoang năm 1981, ông Hoàng Văn T, bà Ngô Thị D1 khai hoang năm 1984. Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn khai không biết nguồn gốc do nguyên đơn khai hoang là không có cơ sở.

Về quá trình sử dụng: Quá trình giải quyết vụ án, tại đơn khởi kiện ngày 13/5/2023 nguyên đơn khai canh tác đến năm 1991, biên bản lấy lời khai của người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn ngày 29/5/2023 khai, nguyên đơn đã canh tác đến năm 1991 nhưng tại phiên hoà giải ngày 29/6/2023, nguyên đơn Chậu xác định bà đã bỏ hoang 02 đến 03 năm, tiếp đó bà C lại có bản trình bày ý kiến bổ sung ngày 06/7/2023 xác định bà chỉ bỏ hoang đất 01 năm là năm 1990 vì năm 1990 ông S4 và bà P có ý định di cư về chung sống với bà, việc xin mượn đất được ông S4, bà P đã nhắc đi nhắc lại 02 năm trước rồi mới di cư sang sinh sống; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngô Thị D1 lại xác định năm 1989 bà và ông T giao lại đất cho bà C canh tác, bà C canh tác 02 năm, đến năm 1991. Tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn xác

định đất được sử dụng liên tục từ sau khi khai hoang đến năm 1989 thì dừng canh tác và không sử dụng vào năm 1990, từ năm 1991 đến nay bị đơn sử dụng. Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn xác định năm 1990 đất tranh chấp bị bỏ hoang, từ năm 1991 bị đơn tiếp tục sử dụng và khai hoang mở rộng thêm diện tích và canh tác liên tục từ năm 1991 đến nay. Những người làm chứng Phùng Mùi S1, Lý Dầu P3, Hoàng Thị K, Hoàng Văn C1 cũng chỉ xác định đất được nguyên đơn sử dụng còn sử dụng chính xác đến cụ thể năm nào thì không nắm được do đã chuyển đi nơi khác hoặc không còn canh tác liền kề. Như vậy, tuy có những lời khai khác nhau nhưng các bên đã thống nhất được năm 1990 đất không ai sử dụng từ năm 1991 bị đơn S4, P sử dụng đất liên tục đến nay. Căn cứ vào khoản 2, Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, căn cứ kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã N, Tòa án xác định, đất tranh chấp bị bỏ hoang vào năm 1990, từ năm 1991, bị đơn Mã Văn S, Hoàng Thị P sử dụng liên tục đến nay.

Về tình tiết, sự kiện mượn đất: Bên nguyên đơn xác định cho bên bị đơn mượn đất vào năm 1991 việc mượn đất không lập thành văn bản, không có người chứng kiến; bên bị đơn phủ nhận ý kiến của nguyên đơn. Do nguyên đơn không cung cấp được chứng cứ, tài liệu nào chứng minh về tình tiết, sự kiện mượn đất nên căn cứ khoản 1, Điều 6; khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xác định không có tình tiết, sự kiện nguyên đơn cho bị đơn mượn đất vào năm 1991.

Về thực hiện nghĩa vụ với nhà nước: Nguyên đơn xác định từ khi bị đơn sử dụng đất nếu phát sinh thực hiện nghĩa vụ với nhà nước thì sẽ do bên bị đơn thực hiện vì bên bị đơn đang là người quản lý, sử dụng thửa đất. Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã N thì đất tranh chấp thuộc nhóm đất nông nghiệp nên được miễn giảm theo thuế theo chính sách của Nhà nước. Như vậy, mặc dù đất được miễn giảm thuế theo chính sách của Nhà nước nhưng việc nguyên đơn bỏ mặc cho bị đơn có nghĩa vụ thực hiện nghĩa vụ với nhà nước (nếu có) cho thấy nguyên đơn không có trách nhiệm của người quản lý sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

Về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:

Kết quả xác minh đối với ông Hoàng Văn T7 ngày 02/8/2023, kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã N ngày 22/8/2023, văn bản, lời trình bày của Ủy ban nhân dân huyện B, xác định được, trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ ông Mã Văn S và bà Hoàng Thị P là đúng pháp luật.

Nguyên đơn cho rằng, việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn, nguyên đơn không biết. Đến năm 2018, khi có dự án thủy điện Mông Ân, có

cột điện đi qua thì nguyên đơn C mới biết đất được cấp cho bị đơn nhưng nghĩ tình nghĩa là mẹ - con và ông S có hứa sau sẽ chuyển lại quyền sử dụng đất cho nguyên đơn nên nguyên đơn đã để cho bị đơn đứng ra làm thủ tục, nhận tiền với ban quản lý dự án, thực tế, sau khi có tiền đền bù thì bị đơn đã chia cho nguyên đơn một nửa. Nguyên đơn Thà biết bị đơn Sính, P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/2/2023 khi giữa bà C ông S xảy ra tranh chấp, hoà giải tại xã nên ông mới làm đơn hoà giải, khởi kiện vụ án đến Toà án. Người đại diện hợp pháp của bị đơn phủ nhận lời trình bày của người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn. Hội đồng xét xử thấy, lời trình bày của các nguyên đơn là không có cơ sở vì kết quả xác minh, năm 2011 trên địa bàn toàn tỉnh triển khai đo đạc tổng thể bản đồ địa chính cấp xã, xã N cũng được đo đạc tổng thể bản đồ địa chính năm 2011, các hộ gia đình có đất đều được thực hiện các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận nên các nguyên đơn khai không biết địa phương thực hiện các thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình là không có cơ sở.

Phía nguyên đơn nhiều lần cho rằng bị đơn có thừa nhận do bị đơn đang sử dụng đất nên nhà nước tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn, bị đơn không đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhà nước tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn. Đây là lời trình bày của nguyên đơn không có các chứng cứ chứng minh, phía bị đơn phủ nhận các ý kiến này nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm nhận định nguồn gốc đất tranh chấp có từ bà C, ông T4, ông T, bà D1 trực tiếp khai phá nhưng các nguyên đơn chưa được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất; quá trình sử dụng đất, bà C, ông T4, ông T, bà D1 đã bỏ hoang không canh tác, không thể canh tác được do có nhiều đất hoặc phải đi làm công việc khác; bỏ mặc, không thực hiện nghĩa vụ của chủ sử dụng đất đối với Nhà nước; không kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có căn cứ để yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất cho mượn. Còn phía bị đơn, đã sử dụng đất ổn định, liên tục từ năm 1991, tính đến nay đã được hơn 30 năm không có tranh chấp, do việc sử dụng đất ổn định, lâu dài này nên bị đơn đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2014; Trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông S và bà P đúng quy định pháp luật. Căn cứ Điều 163; Điều 189; Điều 190 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 7, Điều 3; Điều 26; Điều 100; Điều 105; Điều 166; Điều 170 của Luật đất đai năm 2013; cần xác định ông S và bà P là người có quyền sử dụng đất, do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu đòi lại đất của các nguyên

đơn, các ý kiến của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngô Thị D1, Hoàng Văn N, Hoàng Văn T cũng không có cơ sở chấp nhận là có căn cứ.

Thứ hai, Kháng nghị về việc cấp sơ thẩm xác định tư cách tham gia tố tụng ông T vừa là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, vừa là nguyên đơn là chưa chính xác. Hội đồng xét xử xét thấy tại bản án sơ thẩm chưa đánh giá rõ việc đưa Hoàng Văn T vào tham gia tố tụng với tư cách là người liên quan trong vụ án.

Thứ ba, Kháng nghị vi phạm về thẩm quyền giải quyết: Như đã nhận định ở trên, các nguyên đơn Đào Thị C2, Hoàng Văn T khởi kiện các bị đơn Mã Văn S, Hoàng Thị P có địa chỉ tại xóm N, xã N, huyện B, tỉnh Cao Bằng về việc “tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất cho mượn và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. HĐXX xét thấy: căn cứ Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 32 Luật tố tụng hành chính quy định về thẩm quyền thì đối với những trường hợp đương sự yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm thụ lý, giải quyết vụ án là không đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Tại bản án sơ thẩm Tòa án nhận định: Trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông S và bà P đúng quy định pháp luật. Do yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất cho mượn của các nguyên đơn không được chấp nhận nên Tòa án không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 06, 11 thuộc tờ bản đồ số 119 có địa chỉ tại xóm N, xã N, huyện B, tỉnh Cao Bằng được Ủy ban nhân dân huyện B đã cấp cho bị đơn Mã Văn S, Hoàng Thị P. Đề nghị của Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Cao Bằng là phù hợp nên được chấp nhận; đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là không có căn cứ nên không có cơ sở để Tòa án chuyển hồ sơ lên Tòa án tỉnh giải quyết. HĐXX xét thấy: Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm đã thụ lý yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như xem xét, nhận định về tính hợp pháp của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là vượt quá thẩm quyền quy định tại Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 32 Luật tố tụng Hành chính.

Từ những phân tích và nhận định như trên, xét thấy quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng đề nghị xét xử phúc thẩm theo hướng hủy bản án sơ thẩm là có căn cứ, vi phạm của cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự cần hủy bản án sơ thẩm số 03/2023/DSST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa

án nhân dân huyện bảo L để Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm, thì mới đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

[4] Đối với kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án ông Hoàng Văn N: Như đã phân tích và nhận định ở phần [1]. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự cần hủy bản án sơ thẩm số 03/2023/DSST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện bảo L để Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng giải quyết lại theo trình tự sơ thẩm, thì mới đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hoàng Văn N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng: sẽ được Tòa án giải quyết khi thụ lý và giải quyết lại vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đồng thời là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án ông Hoàng Văn N. Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DSST ngày 25 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng. Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng thụ lý, giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hoàng Văn N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng: sẽ được Tòa án giải quyết khi thụ lý và giải quyết lại vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh CB;
- Chi cục THADS huyện BL;
- TAND huyện BL;
- Các đương sự;
- Tổ HCTP;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Như